

ĐỀ CƯƠNG ÔN TẬP NGŨ VĂN 7
HKI - NĂM HỌC 2022 - 2023

A. ĐỌC HIỂU VĂN BẢN

1. Thơ bốn chữ, năm chữ

a) Khái niệm thơ bốn chữ, năm chữ

- Thơ bốn chữ là thể thơ mỗi dòng có bốn chữ, thường có nhịp 2/2
- Thơ năm chữ là thể thơ mỗi dòng có năm chữ, thường có nhịp 3/2, 2/3

b) Đặc điểm thơ bốn chữ, năm chữ

- Thơ bốn chữ, năm chữ không hạn chế về số lượng dòng thơ trong mỗi khổ thơ, số khổ thơ trong một bài thơ và thường sử dụng đan xen vần chân với vần lưng

c) Hình ảnh trong thơ bốn chữ, năm chữ

- Khái niệm hình ảnh trong thơ: là những chi tiết, cảnh tượng từ thực tế đời sống, được tái hiện bằng ngôn ngữ thơ ca, góp phần diễn tả cảm xúc, suy ngẫm của nhà thơ về thế giới và con người

- Ví dụ: hình ảnh “buồm trắng” trong câu thơ “Cha mượn cho con buồm trắng nhé/Để con đi...” → Thể hiện niềm khao khát được đi đến những bờ bến mới của nhân vật “con” trong bài thơ Những cánh buồm (Hoàng Trung Thông)

d) Vần trong thơ bốn chữ, năm chữ

- Vần trong thơ Việt Nam gồm hai loại là vần chân và vần lưng:

- Vần chân (cước vận): là vần được gieo ở cuối dòng thơ, nghĩa là các tiếng ở cuối dòng vần với nhau - đây là hình thức gieo vần phổ biến nhất trong thơ

- Vận lưng (yêu vận): là vận được gieo ở giữa dòng thơ, nghĩa là tiếng cuối của dòng trên vận với một tiếng nằm ở giữa dòng dưới; hoặc các tiếng trong cùng một dòng thơ hiệp vận với nhau

- Vai trò của vận thơ:

- Liên kết các dòng và câu thơ
- Đánh dấu nhịp thơ, tạo nhạc điệu, sự hài hòa, sức âm vang cho thơ
- Làm cho dòng thơ, câu thơ dễ nhớ, dễ thuộc

e) Nhịp trong thơ bốn chữ, năm chữ

- Nhịp thơ được biểu hiện ở chỗ ngắt chia dòng và câu thơ thành từng vế hoặc ở cách xuống dòng (ngắt dòng) đều đặn cuối mỗi dòng thơ

- Tác dụng của nhịp thơ: tạo tiết tấu, làm nên nhạc điệu của bài thơ, đồng thời cũng góp phần biểu đạt nội dung thơ

f) Các bài thơ bốn chữ, năm chữ trong chương trình:

- Lời của cây (Trần Hữu Thung)
- Sang thu (Hữu Thỉnh)
- Con chim chiền chiện (Huy Cận)

2. Truyện ngụ ngôn

a) Khái niệm truyện ngụ ngôn

- Truyện ngụ ngôn là những truyện kể ngắn gọn, hàm súc, bằng văn xuôi hoặc văn vần. Truyện thường đưa ra bài học về cách nhìn sự việc, cách ứng xử của con người trong cuộc sống.

b) Đề tài truyện ngụ ngôn

- Đề tài trong truyện ngụ ngôn thường là những vấn đề đạo đức hay những cách ứng xử trong cuộc sống

c) Nhân vật truyện ngụ ngôn

- Nhân vật trong truyện ngụ ngôn có thể là loài vật, đồ vật, cây cối hoặc con người. Các nhân vật này hầu như không có tên riêng, thường được người kể chuyện gọi bằng danh từ chung (như rùa, thỏ, sói, cừu, cây sậy, thầy bói, bác nông dân...)
- Từ suy nghĩ, hành động, lời nói của các nhân vật ngụ ngôn, người nghe (người đọc) có thể rút ra những bài học sâu sắc

d) Sự kiện trong truyện ngụ ngôn

- Trong truyện ngụ ngôn, một câu chuyện thường xoay quanh một sự kiện chính. (Ví dụ: trong truyện Thỏ và rùa, sự kiện chính là cuộc thi chạy giữa hai nhân vật Thỏ và Rùa)

e) Cốt truyện của truyện ngụ ngôn

- Cốt truyện của truyện ngụ ngôn thường xoay quanh một sự kiện (một hành vi ứng xử, một quan niệm, một nhận thức phiến diện...) nhằm đưa ra bài học hay lời khuyên nào đó.

f) Tình huống truyện trong truyện ngụ ngôn

- Các tình huống truyện trong truyện ngụ ngôn là các tình thế được tạo nên bởi một sự kiện đặc biệt (như công chúa kén rể, nhà vua tìm vợ, gia đình bị mất đồ, cần bắt đầu một hành trình mới...) để qua đó đặc điểm tính cách của nhân vật và trí tưởng tượng của nhà văn được thể hiện rõ nét

g) Không gian, thời gian trong truyện ngụ ngôn

- Không gian trong truyện ngụ ngôn: là các khung cảnh, môi trường hoạt động của nhân vật, nơi xảy ra sự kiện, câu chuyện... (như một khu rừng, trong cái giếng nước, ở một xóm chợ, ở một làng nọ...)
- Thời gian trong truyện ngụ ngôn: là một thời điểm, một khoảng khắc nào đó mà sự việc, câu chuyện diễn ra, thường không xác định cụ thể

h) Truyện ngụ ngôn trong chương trình:

- Những cái nhìn hạn hẹp (Ếch ngồi đáy giếng, Thầy bói xem voi)
- Những tình huống hiểm nghèo (Hai người bạn đồng hành và con gấu, Chó sói và chiên con)
- Chân, Tay, Tai, Mắt, Miệng

B. THỰC HÀNH TIẾNG VIỆT

1. Phó từ

a) Khái niệm phó từ:

- Phó từ là những từ chuyên đi kèm với danh từ, động từ, tính từ

b) Phân loại phó từ: Có thể chia phó từ thành hai nhóm như sau:

- Nhóm Phó từ chuyên đi kèm trước danh từ, bổ sung ý nghĩa về số lượng cho danh từ

- Nhóm Phó từ chuyên đi kèm trước hoặc sau động từ, tính từ:

- Khi đứng trước, phó từ bổ sung cho hành động, trạng thái, đặc điểm tính chất được nêu ở động từ, tính từ 1 số ý nghĩa như: quan hệ thời gian, mức độ, sự tiếp diễn tương tự, sự phủ định, cầu khiến...
- Khi đứng sau, phó từ bổ sung ý nghĩa về mức độ, khả năng, kết quả, phương hướng...

2. Dấu chấm lửng

a) Khái niệm dấu chấm lửng

- Dấu chấm lửng được kí hiệu bởi ba dấu chấm, còn gọi là dấu ba chấm, là một trong các loại dấu câu thường gặp trong văn viết

b) Kí hiệu dấu chấm lửng

- Dấu chấm lửng được kí hiệu bởi ba dấu chấm nằm cạnh nhau: “...”

c) Công dụng dấu chấm lửng: Dấu chấm lửng có 5 công dụng cơ bản:

Công dụng	Ví dụ và giải thích	
	Ví dụ	Giải thích
Công dụng 1: Biểu đạt ý còn nhiều sự vật, hiện tượng chưa liệt kê hết khi có dấu phẩy đứng trước nó	<i>Khi tiếng trống hiệu vừa dứt, bốn thanh niên của bốn đội thoăn thoắt leo lên cây chuối rất trơn vì bôi mỡ. Có người leo lên, tụt xuống, lại leo lên, ...</i> (trích Hội thổi cơm thi ở Đồng Vân)	→ Giải thích: dấu chấm lửng nằm sau dấu phẩy ở cuối câu biểu thị các hành động leo lên, tụt xuống còn được diễn ra nhiều lần nữa, nhưng không liệt kê hết được
Công dụng 2: Thể hiện chỗ lời nói bỏ dở hay ngập ngừng, ngắt quãng	<i>Bởi vì... bởi vì... (Sơn cúi mặt và bỏ tiếng Nam, dùng tiếng Pháp) người ta lừa dối anh.</i> (trích Sống mòn)	→ Giải thích: dấu chấm lửng đặt sau từ “bởi vì”, thể hiện rằng sau khi nói từ này, người nói có dừng lại 1 chút rồi mới nói tiếp, cho thấy sự ngập ngừng, phân vân,

		không biết nên nói tiếp như thế nào
Công dụng 3: Làm giãn nhịp điệu của câu văn, chuẩn bị cho sự xuất hiện của một từ ngữ biểu thị nội dung bất ngờ hay hài hước, châm biếm	<p><i>Tao biết mày phải... nhưng mà nó lại phải... bằng hai mày</i></p> <p>(trích Nhưng nó phải bằng hai mày)</p>	→ Giải thích: dấu chấm lửng đứng giữa hai vế của câu điều kiện, tạo một khoảng nghỉ giữa câu nói, khiến người nghe càng thêm tò mò, hồi hộp, tập trung chờ đợi vế sau của câu, từ đó làm tăng sự bất ngờ khi xuất hiện vế câu ở đằng sau, làm tăng hiệu ứng gây cười, châm biếm
Công dụng 4: Biểu thị trích dẫn bị lược bớt	<p><i>Nước từ núi Tiên giội như thác, trắng xóa, qua suối Cộc xóm Đông tràn sang suối xóm Tây rồi dồn về suối xóm Trai chúng tôi. [...] Trẻ con chúng tôi la ó, té nhau, reo hò.</i></p> <p>(trích Tuổi thơ im lặng)</p>	→ Giải thích: vị trí có dấu chấm lửng nằm trong ngoặc vuông biểu thị rằng ở đây trong văn bản gốc có các câu văn hoặc đoạn văn khác, nhưng đã được lược bớt vì mục đích riêng của người trích.

<p>Công dụng 5: Mô phỏng âm thanh kéo dài, ngắt quãng</p>	<p>Ồ... ó... o... (trích thơỒ... ó... o...)</p>	<p>→ Giải thích: dấu chấm lửng biểu thị tiếng “ồ” kéo dài, ngân vang trong không khí</p>
---	---	--

